Số: 2154/QĐ-UBND
Thời gian ký: 2026-11-12T07:25:11+07:00

PHỤ LỤC 01

BẢNG TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB
Dự án: Khu dân cư Trại Cài - Minh Tiến
(Kèm theo Quyết định số 2154/QĐ-UBND ngày 09 tháng 11 năm 2026 của UBND xã Đồng Hỷ)

ĐVT: Đồng

TT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Bản đồ địa chính trích lục chỉnh lý				Bồi thường đất nông nghiệp	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	Hỗ trợ sản xuất kinh doanh	Bồi thường sản lượng	Thưởng bàn giao mặt bằng	Tổng giá trị bồi thường hỗ trợ
			Số tờ	Số thửa	Diện tích thu hồi (m2)	Loại đất							
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14=8+...+13*
1	Nông Quốc Khiêm; Nguyễn Thị Tư; Nông Văn Sáng; Nguyễn Thị Mùi; Nông Thị Việt; Nông Thị Thái	Xóm 13, xã Đồng Hỷ, tỉnh TN			**314,5**		**24.216.500**	**0**	**72.649.500**	**3.145.000**	**3.082.100**	**1.572.500**	**104.665.600**
			82	286	314,5	LUK	24.216.500		72.649.500	3.145.000	3.082.100	1.572.500	104.665.600
2	Nông Văn Sáng; Nông Quốc Khiêm; Nguyễn Thị Tư; Nguyễn Thị Mùi	Xóm 13, xã Đồng Hỷ, tỉnh TN			**1.810,3**		**138.811.100**	**20.260.800**	**416.433.300**	**18.103.000**	**17.265.640**	**9.051.500**	**619.925.340**
			82	148	393,8	LUK	30.322.600	20.260.800	90.967.800	3.938.000	3.859.240	1.969.000	151.317.440
			82	220	122,0	LUK	9.394.000		28.182.000	1.220.000	1.195.600	610.000	40.601.600
			82	259	1.246,0	LUK	95.942.000		287.826.000	12.460.000	12.210.800	6.230.000	414.668.800
			82	221	48,5	CLN	3.152.500		9.457.500	485.000		242.500	13.337.500
3	Lý Ngọc Lương; Triệu Thị Dung; Lý Văn Thưởng; Lý Văn Chung	Xóm 13, xã Đồng Hỷ, tỉnh TN			**518,8**		**39.947.600**	**13.507.200**	**119.842.800**	**5.188.000**	**5.084.240**	**2.594.000**	**186.163.840**
			82	153	518,8	LUK	39.947.600	13.507.200	119.842.800	5.188.000	5.084.240	2.594.000	186.163.840
4	Hồ Văn Hòa (Nguyễn Thị Vân)	Xóm 13, xã Đồng Hỷ, tỉnh TN			**617,2**		**47.524.400**	**16.884.000**	**142.573.200**	**6.172.000**	**6.048.560**	**3.086.000**	**222.288.160**
			83	161	617,2	LUK	47.524.400	16.884.000	142.573.200	6.172.000	6.048.560	3.086.000	222.288.160
5	Nông Thị Tuyết; Nguyễn Quốc Văn; Nguyễn Hồng Nhung; Nguyễn Xuân Chương	Xóm 13, xã Đồng Hỷ, tỉnh TN			**346,5**		**26.680.500**	**6.753.600**	**80.041.500**	**3.465.000**	**3.395.700**	**1.732.500**	**122.068.800**
			82	285	346,5	LUK	26.680.500	6.753.600	80.041.500	3.465.000	3.395.700	1.732.500	122.068.800
6	Tạ Thị Chắt	Xóm 13, xã Đồng Hỷ, tỉnh TN			**418,8**		**32.247.600**	**20.260.800**	**96.742.800**	**4.188.000**	**4.104.240**	**2.094.000**	**159.637.440**
			82	121	418,8	LUK	32.247.600	20.260.800	96.742.800	4.188.000	4.104.240	2.094.000	159.637.440
7	Hoàng Văn Sau; Hoàng Thị Phượng; Nguyễn Thị Oanh; Hoàng Văn Thịnh; Hoàng Manh Hưng	Xóm 13, xã Đồng Hỷ, tỉnh TN			**604,5**		**46.546.500**	**16.884.000**	**139.639.500**	**6.045.000**	**5.924.100**	**3.022.500**	**218.061.600**
			82	172	604,5	LUK	46.546.500	16.884.000	139.639.500	6.045.000	5.924.100	3.022.500	218.061.600

	Tổng cộng:				**4.630,6**		**355.974.200**	**94.550.400**	**1.067.922.600**	**46.306.000**	**44.904.580**	**23.153.000**	**1.632.810.780**

PHỤ LỤC 02

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP; SẢN LƯỢNG

Dự án: Khu dân cư Trại Cài - Minh Tiến

(Kèm theo Quyết định số 2154/QĐ-UBND ngày 09 tháng 11 năm 2026 của UBND xã Đồng Hỷ)

ĐVT: Đồng

TT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Nơi thường trú	Vị trí thửa đất thu hồi	Bản đồ địa chính trích lục chỉnh lý				Nguồn gốc đất	Bồi thường đất nông nghiệp		Bồi thường sản lượng		
				Số tờ	Số thửa	Diện tích thu hồi (m2)	Loại đất		Đơn giá	Thành tiền	Hiện trạng	Đơn giá	Thành tiền
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11=7*10*	*12*	*13*	*14=7*13*
1	Nông Quốc Khiêm; Nguyễn Thị Tư; Nông Văn Sáng; Nguyễn Thị Mùi; Nông Thị Việt; Nông Thị Thái	Xóm 13, xã Đồng Hỷ, tỉnh TN	Xóm 13, xã Đồng Hỷ, tỉnh TN			**314,5**		Nhận tặng cho		**24.216.500**			**3.082.100**
				82	286	314,5	LUK		77.000	24.216.500	Trồng lúa	9.800	3.082.100
2	Nông Văn Sáng; Nông Quốc Khiêm; Nguyễn Thị Tư; Nguyễn Thị Mùi	Xóm 13, xã Đồng Hỷ, tỉnh TN	Xóm 13, xã Đồng Hỷ, tỉnh TN			**1.810,3**		Cấp lần đầu		**138.811.100**			**17.265.640**
				82	148	393,8	LUK		77.000	30.322.600	Trồng lúa	9.800	3.859.240
				82	220	122,0	LUK		77.000	9.394.000	Trồng lúa	9.800	1.195.600
				82	259	1.246,0	LUK		77.000	95.942.000	Trồng lúa	9.800	12.210.800
				82	221	48,5	CLN		65.000	3.152.500	Đất trống		0
3	Lý Ngọc Lương; Triệu Thị Dung; Lý Văn Thưởng; Lý Văn Chung	Xóm 13, xã Đồng Hỷ, tỉnh TN	Xóm 13, xã Đồng Hỷ, tỉnh TN			**518,8**		Cấp lần đầu		**39.947.600**			**5.084.240**
				82	153	518,8	LUK		77.000	39.947.600	Trồng lúa	9.800	5.084.240
4	Hồ Văn Hòa (Nguyễn Thị Vân)	Xóm 13, xã Đồng Hỷ, tỉnh TN	Xóm 13, xã Đồng Hỷ, tỉnh TN			**617,2**		Nhận tặng cho		**47.524.400**			**6.048.560**
				83	161	617,2	LUK		77.000	47.524.400	Trồng lúa	9.800	6.048.560
5	Nông Thị Tuyết; Nguyễn Quốc Văn; Nguyễn Hồng Nhung; Nguyễn Xuân Chương	Xóm 13, xã Đồng Hỷ, tỉnh TN	Xóm 13, xã Đồng Hỷ, tỉnh TN			**346,5**		Nhận tặng cho		**26.680.500**			**3.395.700**
				82	285	346,5	LUK		77.000	26.680.500	Trồng lúa	9.800	3.395.700
6	Tạ Thị Chất	Xóm 13, xã Đồng Hỷ, tỉnh TN	Xóm 13, xã Đồng Hỷ, tỉnh TN			**418,8**		Nhận thừa kế		**32.247.600**			**4.104.240**
				82	121	418,8	LUK		77.000	32.247.600	Trồng lúa	9.800	4.104.240
7	Hoàng Văn Sau; Hoàng Thị Phượng; Nguyễn Thị Oanh; Hoàng Văn Thịnh; Hoàng Manh Hưng	Xóm 13, xã Đồng Hỷ, tỉnh TN	Xóm 13, xã Đồng Hỷ, tỉnh TN			**604,5**		Cấp lần đầu		**46.546.500**			**5.924.100**
				82	172	604,5	LUK		77.000	46.546.500	Trồng lúa	9.800	5.924.100

TT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Nơi thường trú	Vi trí thửa đất thu hồi	Bản đồ địa chính trích lục chỉnh lý				Nguồn gốc đất	Bồi thường đất nông nghiệp		Bồi thường sản lượng		
				Số tờ	Số thửa	Diện tích thu hồi (m2)	Loại đất		Đơn giá	Thành tiền	Hiện trạng	Đơn giá	Thành tiền
	Tổng cộng:					**4.630,6**				**355.974.200**			**44.904.580**

PHỤ LỤC 3

PHƯƠNG ÁN HỖ TRỢ ỔN ĐỊNH ĐỜI SỐNG, HỖ TRỢ ĐÀO TẠO CHUYỂN ĐỔI NGHỀ VÀ TÌM KIẾM VIỆC LÀM, THƯỞNG BGMB

Dự án: Khu dân cư Trại Cài - Minh Tiến

(Kèm theo Quyết định số 2154/QĐ-UBND ngày 09 tháng 11 năm 2026 của UBND xã Đồng Hỷ)

TT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Bản đồ địa chính trích lục chỉnh lý				Tỷ lệ phần trăm thu hồi đất	Hỗ trợ ổn định đời sống			Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm		Hỗ trợ ổn định sản xuất		Thưởng bàn giao mặt bằng		Ghi chú
		Số tờ	Số thửa	Diện tích thu hồi (m2)	Loại đất		Số khẩu được hỗ trợ	Thời gian hỗ trợ (tháng)	Thành tiền	Đơn giá	Thành tiền	Đơn giá	Thành tiền	Đơn giá	Thành tiền	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10=8*9*30kg gạo*18.760đ*	*11*	*12=11*5*3 lần*	*13*	*14=13*5*	*15*	*16=15*5*	*17*
1	Nông Quốc Khiêm; Nguyễn Thị Tư; Nông Văn Sáng; Nguyễn Thị Mùi; Nông Thị Việt; Nông Thị Thái			**314,5**					**0**		**72.649.500**		**3.145.000**		**1.572.500**	Chung khẩu với ông Nông Văn Sáng
		82	286	314,5	LUK					77.000	72.649.500	10.000	3.145.000	5.000	1.572.500	
2	Nông Văn Sáng; Nông Quốc Khiêm; Nguyễn Thị Tư; Nguyễn Thị Mùi			**1.810,3**					**20.260.800**		**416.433.300**		**18.103.000**		**9.051.500**	
		82	148	393,8	LUK	<70%	6	6	20.260.800	77.000	90.967.800	10.000	3.938.000	5.000	1.969.000	
		82	220	122,0	LUK					77.000	28.182.000	10.000	1.220.000	5.000	610.000	
		82	259	1.246,0	LUK					77.000	287.826.000	10.000	12.460.000	5.000	6.230.000	
		82	221	48,5	CLN					65.000	9.457.500	10.000	485.000	5.000	242.500	
3	Lý Ngọc Lương; Triệu Thị Dung; Lý Văn Thưởng; Lý Văn Chung			**518,8**					**13.507.200**		**119.842.800**		**5.188.000**		**2.594.000**	
		82	153	518,8	LUK	<70%	4	6	13.507.200	77.000	119.842.800	10.000	5.188.000	5.000	2.594.000	
4	Hồ Văn Hòa (Nguyễn Thị Vân)			**617,2**					**16.884.000**		**142.573.200**		**6.172.000**		**3.086.000**	
		83	161	617,2	LUK	<70%	5	6	16.884.000	77.000	142.573.200	10.000	6.172.000	5.000	3.086.000	
5	Nông Thị Tuyết; Nguyễn Quốc Văn; Nguyễn Hồng Nhung; Nguyễn Xuân Chương			**346,5**					**6.753.600**		**80.041.500**		**3.465.000**		**1.732.500**	
		82	285	346,5	LUK	<70%	2	6	6.753.600	77.000	80.041.500	10.000	3.465.000	5.000	1.732.500	
6	Tạ Thị Chắt			**418,8**					**20.260.800**		**96.742.800**		**4.188.000**		**2.094.000**	
		82	121	418,8	LUK	<70%	6	6	20.260.800	77.000	96.742.800	10.000	4.188.000	5.000	2.094.000	
7	Hoàng Văn Sau; Hoàng Thị Phượng; Nguyễn Thị Oanh;			**604,5**					**16.884.000**		**139.639.500**		**6.045.000**		**3.022.500**	

TT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Bản đồ địa chính trích lục chỉnh lý				Tỷ lệ phần trăm thu hồi đất	Hỗ trợ ổn định đời sống			Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm		Hỗ trợ ổn định sản xuất		Thưởng bàn giao mặt bằng		Ghi chú
		Số tờ	Số thửa	Diện tích thu hồi (m2)	Loại đất		Số khẩu được hỗ trợ	Thời gian hỗ trợ (tháng)	Thành tiền	Đơn giá	Thành tiền	Đơn giá	Thành tiền	Đơn giá	Thành tiền	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10=8*9*30kg gạo*18.760đ*	*11*	*12=11*5*3 lần*	*13*	*14=13*5*	*15*	*16=15*5*	*17*
1	Hoàng Văn Thịnh; Hoàng Mạnh Hưng	82	172	604,5	LUK	<70%	5	6	16.884.000	77.000	139.639.500	10.000	6.045.000	5.000	3.022.500	
	Tổng cộng:			**4.630,6**					**94.550.400**		**1.067.922.600**		**46.306.000**		**23.153.000**	